

# CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ GẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT HÀN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ GẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT HÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET HAN BRICK TECHNOLOGY AND ENVIROMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIKO BRICK AND ENVIRONMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110353960

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 3, Số 20 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934599965

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ; Bán buôn các sản phẩm đồ nhựa; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; đèn và bộ đèn điện; Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc... | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất công nghiệp:keo hóa học...( trừ loại nhà nước cấm).<br>Bán buôn keo dán các loại; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp ( không tồn trữ hóa chất tại trụ sở); Bán buôn nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Bán buôn băng dính, chất kết dính (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở) | 4669(Chính) |
| 15. | Khai thác quặng sắt<br>( Không bao gồm khai thác quặng uranium)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0710        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; - Ủy thác mua bán hàng hóa; (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) (không bao gồm hoạt động đầu giá)                                    | 8299        |
| 17. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9521        |
| 18. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9522        |
| 19. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 20. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6202        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6209        |
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ hoạt động của phòng thí nghiệm của phòng cảnh sát);                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120        |
| 23. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về chuyển giao công nghệ.                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711        |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721        |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722        |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723        |
| 30. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0722        |
| 31. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0810        |
| 32. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1010        |
| 33. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1075        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: Sản xuất plastic nguyên sinh; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                      | 2013 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2391 |
| 36. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2392 |
| 37. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2394 |
| 38. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                              | 2395 |
| 39. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511 |
| 40. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591 |
| 41. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                    | 2599 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 48. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 51. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất keo dán (không tồn trữ và sản xuất hóa chất tại trụ sở); Sản xuất hàng trang trí nội ngoại thất, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhám, băng dính, chất kết dính (không tồn trữ và sản xuất hóa chất tại trụ sở) | 3290 |
| 52. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 54. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319 |
| 55. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị gia dụng                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 62. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 63. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 70. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 72. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 74. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 75. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên                                                               | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ BỀ BƠI GREENPOOL |           | Số 118 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.470.000.000         | 49,000    | 0108238223                                                                                              |         |
| 2   | ĐOÀN BÌNH TRỌNG                                                              | Việt Nam  | Thôn Cổ Chát 1, Xã Phương Định, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam             | 1.530.000.000         | 51,000    | 036086015667                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN BÌNH TRỌNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 08/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036086015667

Ngày cấp: 08/08/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Cổ Chát 1, Xã Phương Định, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn 0512B, Tòa Sky 1, Aquabay, Khu đô thị Ecopark, Xã Cửu Cao, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội